

Đơn vị: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	14.792.423.000	14.792.423.000	0	
1	Lệ phí	417.436.000	417.436.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà và TS gắn liền với đất	417.436.000	417.436.000	0	
2	Phí	14.374.987.000	14.374.987.000	0	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất	11.196.165.000	11.196.165.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.773.610.000	2.773.610.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	375.917.000	375.917.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	28.500.000	28.500.000		
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, TSGL với đất	795.000	795.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	12.778.253.500	12.778.253.500	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	12.778.253.500	12.778.253.500	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.778.253.500	12.778.253.500	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2	Chi quản lý hành chính		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.014.169.500	2.014.169.500	0	
1	Lệ phí	417.436.000	417.436.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà và TS gắn liền với đất	417.436.000	417.436.000	0	
2	Phí	1.596.733.500	1.596.733.500	0	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất	1.119.616.500	1.119.616.500	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	277.361.000	277.361.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	187.958.500	187.958.500	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	11.400.000	11.400.000		
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, TSGL với đất	397.500	397.500		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	485.526.546	485.526.546	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	485.526.546	485.526.546	0	
6	Chi hoạt động kinh tế	485.526.546	485.526.546	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	485.526.546	485.526.546	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	485.526.546	485.526.546	0	
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, lưu trữ thông tin, tư liệu đất đai trong đó:	374.249.236	374.249.236	0	
	* Thuê bao đường truyền, thuê dịch vụ Cloud; mua thiết bị thay thế sửa chữa máy chủ, bảo dưỡng hệ thống mạng, phần mềm diệt virus cho máy chủ, máy trạm	85.726.080	85.726.080	0	
	* Tiền điện phục vụ máy chủ và kho lưu trữ	40.000.000	40.000.000	0	
	* Hỗ trợ phòng chống mối mọt kho lưu trữ, trang bị hồ sơ lưu trữ	248.523.156	248.523.156	0	
	- Chi phục vụ phí, lệ phí (chi mua phôi giấy chứng nhận)	61.899.710	61.899.710		
	- Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang điện tử	49.377.600	49.377.600	0	